KPMG

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn – Tây Đô

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA-NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN-TÂY ĐÔ
Ký ngày: 13/3/2020 08:23:41

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	1800641942	ngày 21 tháng 9 năm 2006
	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1800641942 ngày 28 tháng 3 năm 2017. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Lê Hồng Xanh	Chủ tịch
	Ông Văn Thanh Liêm	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Kim Cúc	Thành viên
	Ông Nguyễn Bích Đạt	Thành viên
	Bà Trần Lê Hoa	Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Mai Thị Bạch Yến	Trưởng ban
	Bà Trần Thị Loan Anh	Thành viên
	Ông Đặng Quang Minh	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Trần Xuân Tộ	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Công Toại	Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Khu công nghiệp Trà Nóc 1 Quận Bình Thủy Thành phố Cần Thơ Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 30 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Trần Xuân Tộ
Tổng Giám đốc

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Lê Hồng Xanh
Chủ tịch

Thành phố Cần Thơ, ngày 5 tháng 3 năm 2020

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 5 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 30.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited Branch in Ho Chi Minh City, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

KPMG

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 19 tháng 1 năm 2019.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 19-01-00270-20-2

M.S.C.N: 0100112043-0 C.T.N.H.H CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KPMG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Hà Vũ Định	Nguyễn Thanh Nghị
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 0414-2018-007-1	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 0304-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**193.677.415.116**	**150.946.705.429**
Tiền	**110**	**5**	**13.162.470.805**	**10.666.557.885**
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**106.425.364.000**	**56.884.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	106.425.364.000	56.884.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**16.897.067.975**	**38.410.779.852**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	8.783.175.124	29.342.276.022
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		657.204.046	4.953.911.032
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	7.456.688.805	4.114.592.798
Hàng tồn kho	**140**	**9**	**56.986.948.913**	**43.025.099.819**
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**205.563.423**	**1.960.267.873**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		205.563.423	385.201.228
Thuế phải thu Nhà nước	153		-	1.575.066.645
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**257.832.706.989**	**239.109.143.130**
Tài sản cố định	**220**		**195.437.872.834**	**223.408.952.381**
Tài sản cố định hữu hình	221	10	195.437.872.834	223.408.952.381
Nguyên giá	*222*		*518.630.281.535*	*507.523.640.616*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(323.192.408.701)*	*(284.114.688.235)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**64.674.587**	**345.225.405**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	11	64.674.587	345.225.405
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**55.400.000.000**	**5.000.000.000**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6(c)	5.000.000.000	5.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(b)	50.400.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**6.930.159.568**	**10.354.965.344**
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	6.894.829.568	10.319.635.344
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		35.330.000	35.330.000
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**451.510.122.105**	**390.055.848.559**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	**300**		**127.970.263.812**	**91.589.940.967**
Nợ ngắn hạn	**310**		**127.970.263.812**	**91.589.940.967**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	8.518.355.199	15.765.489.584
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		276.724.748	250.066.148
Thuế phải nộp Nhà nước	313	14	46.589.528.488	56.400.453.769
Phải trả người lao động	314		5.894.946.857	8.252.789.304
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		789.239.000	939.877.200
Phải trả ngắn hạn khác	319		4.418.628.246	1.547.477.164
Vay ngắn hạn	320	15	51.068.965.652	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	16	10.413.875.622	8.433.787.798
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**323.539.858.293**	**298.465.907.592**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**17**	**323.539.858.293**	**298.465.907.592**
Vốn cổ phần	411	18	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*200.000.000.000*	*200.000.000.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		21.938.000.000	21.938.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	20	41.451.256.847	41.451.256.847
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60.150.601.446	35.076.650.745
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*9.076.650.745*	*16.018.764.518*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*51.073.950.701*	*19.057.886.227*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**451.510.122.105**	**390.055.848.559**

Ngày 5 tháng 3 năm 2020

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Trần Thanh Phương	Phan Duy Linh	Trần Xuân Tộ
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm2019

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**22**	**566.539.818.235**	**459.038.963.381**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**23**	**474.720.678.906**	**390.751.378.319**
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	**20**		**91.819.139.329**	**68.287.585.062**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	9.515.623.399	6.698.118.985
Chi phí tài chính	22		1.469.981.853	2.156.277.896
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.445.466.119*	*2.156.277.896*
Chi phí bán hàng	25		2.040.090.978	4.935.012.851
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	21.996.796.450	21.059.952.923
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**75.827.893.447**	**46.834.460.377**
Thu nhập khác	31		172.869.517	424.547.348
Chi phí khác	32		2.890.213	241.207.049
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**169.979.304**	**183.340.299**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**75.997.872.751**	**47.017.800.676**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**27**	**13.657.345.548**	**7.052.980.923**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**27**	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**62.340.527.203**	**39.964.819.753**
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	2.667	1.482

Ngày 5 tháng 3 năm 2020

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Trần Thanh Phương	Phan Duy Linh	Trần Xuân Tộ
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**75.997.872.751**	**47.017.800.676**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao	02		39.077.720.466	38.421.609.919
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(9.515.623.399)	(6.734.075.805)
Chi phí lãi vay	06		1.445.466.119	2.156.277.896
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**107.005.435.937**	**80.861.612.686**
Biến động các khoản phải thu	09		22.170.336.520	(5.162.473.410)
Biến động hàng tồn kho	10		(13.961.849.094)	(8.032.625.390)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(23.539.293.028)	14.611.748.616
Biến động chi phí trả trước	12		3.604.443.581	(3.643.452.783)
			95.279.073.916	**78.634.809.719**
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.445.466.119)	(2.194.723.040)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.713.905.614)	(4.814.688.116)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.012.315.397)	(8.215.936.364)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**78.107.386.786**	**63.409.462.199**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21		(6.798.964.831)	(7.347.208.644)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		-	45.454.545
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		(191.825.364.000)	(69.884.000.000)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		91.884.000.000	13.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		6.126.389.313	5.334.987.781
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(100.613.939.518)**	**(58.850.766.318)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	33		485.209.286.719	425.119.438.873
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(434.140.321.067)	(484.501.502.681)
Tiền chi trả cổ tức	36		(26.066.500.000)	(63.938.991.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**25.002.465.652**	**(123.321.054.808)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**2.495.912.920**	**(118.762.358.927)**
Tiền đầu năm	**60**		**10.666.557.885**	**129.428.916.812**
Tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	**70**	**5**	**13.162.470.805**	**10.666.557.885**

Ngày 5 tháng 3 năm 2020

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Trần Thanh Phương	Phan Duy Linh	Trần Xuân Tộ
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN - TÂY ĐÔ

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia - Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát có ga và không có ga, sữa đậu nành và nước trái cây các loại; cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng và kho bãi; và cung cấp dịch vụ du lịch lữ hành nội địa.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 129 nhân viên (1/1/2019: 131 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn và được ghi nhận theo giá gốc.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi chi phí dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 15 năm
▪ máy móc và thiết bị	7 – 12 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 12 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 8 năm

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 15 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

4. Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia. Hoạt động khác là cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng và kho bãi và cung cấp dịch vụ du lịch lữ hành nội địa. Trong năm, hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Tiền

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tiền mặt	557.265.611	312.542.281
Tiền gửi ngân hàng	12.605.205.194	10.354.015.604
	13.162.470.805	10.666.557.885

6. Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi nhưng dưới 12 tháng kể từ ngày báo cáo. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 5,5% đến 7,3% một năm (1/1/2019: 5,9% đến 7,3% một năm).

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 12 tháng kể từ ngày báo cáo. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 5,9% đến 7,8% một năm (1/1/2019: Không).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

			31/12/2019 và 1/1/2019		
Tên công ty	**Số lượng cổ phiếu**	**% sở hữu và quyền biểu quyết**	**Giá gốc VND**	**Giá trị hợp lý VND**	**Dự phòng VND**
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang	500.000	4,3%	5.000.000.000	(*)	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn – bên liên quan	8.441.778.004	28.504.068.582
Các khách hàng khác	341.397.120	838.207.440
	8.783.175.124	29.342.276.022

Khoản phải thu thương mại từ bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Phải thu lãi tiền gửi	5.972.684.734	2.583.450.648
Tạm ứng cho nhân viên	1.479.004.071	382.296.222
Phải thu khác	5.000.000	1.148.845.928
	7.456.688.805	4.114.592.798

9. Hàng tồn kho

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	17.422.489.664	-	18.337.581.873	-
Công cụ và dụng cụ	1.799.574.672	-	984.456.088	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.077.267.362	-	15.830.408.819	-
Thành phẩm	21.687.617.215	-	7.872.653.039	-
	56.986.948.913	-	43.025.099.819	-

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có 56.987 triệu VND (1/1/2019: 43.025 triệu VND) hàng tồn kho được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 15).

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	44.456.049.316	454.924.541.035	7.878.596.832	264.453.433	507.523.640.616
Tăng trong năm	-	235.000.000	-	-	235.000.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	10.871.640.919	-	-	10.871.640.919
Phân loại lại	16.502.873.213	(16.502.873.213)	-	-	-
Số dư cuối năm	60.958.922.529	449.528.308.741	7.878.596.832	264.453.433	518.630.281.535
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	34.851.818.561	245.220.401.020	3.787.730.247	254.738.407	284.114.688.235
Khấu hao trong năm	4.174.919.208	34.190.640.030	707.589.804	4.571.424	39.077.720.466
Phân loại lại	1.954.759.485	(1.954.759.485)	-	-	-
Số dư cuối năm	40.981.497.254	277.456.281.565	4.495.320.051	259.309.831	323.192.408.701
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	9.604.230.755	209.704.140.015	4.090.866.585	9.715.026	223.408.952.381
Số dư cuối năm	19.977.425.275	172.072.027.176	3.383.276.781	5.143.602	195.437.872.834

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 3.754 triệu VND (1/1/2019: 2.956 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 195.438 triệu VND (1/1/2019: 223.409 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 15).

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	345.225.405	142.674.587
Tăng trong năm	10.591.090.101	2.250.696.884
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(10.871.640.919)	(1.970.146.066)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(78.000.000)
Số dư cuối năm	64.674.587	345.225.405

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Bao bì luân chuyển VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tiền thuê đất trả trước VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	7.137.651.258	1.942.359.878	1.239.624.208	10.319.635.344
Tăng trong năm	-	2.337.557.918	-	2.337.557.918
Phân bổ trong năm	(3.480.312.083)	(1.868.843.539)	(413.208.072)	(5.762.363.694)
Số dư cuối năm	3.657.339.175	2.411.074.257	826.416.136	6.894.829.568

13. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn – bên liên quan	5.631.621.646	12.730.293.183
Các nhà cung cấp khác	2.886.733.553	3.035.196.401
	8.518.355.199	15.765.489.584

Khoản phải trả thương mại cho bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

14. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cấn trừ trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	48.507.209.702	500.405.186.964	(510.254.570.429)	-	38.657.826.237
Thuế giá trị gia tăng	7.747.899.205	106.341.838.618	(67.519.904.327)	(42.291.631.652)	4.278.201.844
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	13.657.345.548	(8.713.905.614)	(1.575.066.645)	3.368.373.289
Thuế thu nhập cá nhân	145.344.862	2.946.224.355	(2.806.442.099)	-	285.127.118
Thuế khác	-	11.203.516	(11.203.516)	-	-
	56.400.453.769	623.361.799.001	(589.306.025.985)	(43.866.698.297)	46.589.528.488

15. Vay ngắn hạn

	1/1/2019 Giá trị ghi sổ/số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2019 Giá trị ghi sổ/số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn (*)	-	485.209.286.719	(434.140.321.067)	51.068.965.652

(*) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Công Thương Việt Nam có hạn mức tín dụng là 100.000 triệu VND và được bảo đảm bằng hàng tồn kho có giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 56.987 triệu VND (1/1/2019: 43.025 triệu VND) (Thuyết minh 9) và tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 195.438 triệu VND (1/1/2019: 223.409 triệu VND) (Thuyết minh 10). Khoản vay này bằng VND và chịu lãi suất là 6,0% một năm.

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội Đồng cổ đông. Quỹ được dùng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	8.433.787.798	6.320.899.408
Trích lập trong năm (Thuyết minh 17)	8.992.403.221	6.906.933.526
Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	3.421.891.228
Sử dụng trong năm	(7.012.315.397)	(8.215.936.364)
Số dư cuối năm	10.413.875.622	8.433.787.798

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	200.000.000.000	21.938.000.000	55.138.821.759	55.753.090.834	332.829.912.593
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	39.964.819.753	39.964.819.753
Điều chỉnh quỹ đầu tư phát triển	-	-	(13.687.564.912)	13.687.564.912	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	-	-	(6.906.933.526)	(6.906.933.526)
Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	-	-	(3.421.891.228)	(3.421.891.228)
Cổ tức (Thuyết minh 19)	-	-	-	(64.000.000.000)	(64.000.000.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	200.000.000.000	21.938.000.000	41.451.256.847	35.076.650.745	298.465.907.592
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	62.340.527.203	62.340.527.203
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	-	-	(8.992.403.221)	(8.992.403.221)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	(2.274.173.281)	(2.274.173.281)
Cổ tức (Thuyết minh 19)	-	-	-	(26.000.000.000)	(26.000.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	200.000.000.000	21.938.000.000	41.451.256.847	60.150.601.446	323.539.858.293

18. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2019 và 1/1/2019	
	Số cổ phiếu	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	200.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	200.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

19. Cổ tức

Đại Hội đồng cổ đông của Công ty trong năm đã quyết định phân phối khoản cổ tức cho các cổ đông như sau:

	2019		2018	
	Tỷ lệ trên mệnh giá	**VND**	**Tỷ lệ trên mệnh giá**	**VND**
Cổ tức đã tạm ứng năm trước	7%	14.000.000.000	10%	20.000.000.000
Cổ tức còn lại đã chi trong năm	13%	26.000.000.000	25%	50.000.000.000
Cổ tức được phê duyệt	20%	40.000.000.000	35%	70.000.000.000

20. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại Hội Đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Trong vòng một năm	413.208.072	413.208.072
Từ hai đến năm năm	413.208.072	826.416.144
	826.416.144	1.239.624.216

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	2.894.556.401	5.551.630.000

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

	2019 VND	2018 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	559.293.556.524	454.585.099.727
Doanh thu bán thành phẩm đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt	*1.059.698.743.488*	*869.196.294.150*
Thuế tiêu thụ đặc biệt	*500.405.186.964*	*414.611.194.423*
▪ Cung cấp dịch vụ	209.109.816	279.208.421
▪ Doanh thu khác	7.037.151.895	4.174.655.233
	566.539.818.235	459.038.963.381

23. Giá vốn hàng bán

	2019 VND	2018 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán	473.451.987.492	390.580.871.764
▪ Giá vốn khác	1.268.691.414	170.506.555
	474,720,678,906	390,751,378,319

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi	8.515.623.399	5.448.118.985
Cổ tức được chia	1.000.000.000	1.250.000.000
	9.515.623.399	6.698.118.985

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	9.765.669.058	8.162.414.142
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.954.386.799	5.114.232.743
Chi phí khấu hao	1.013.204.088	1.130.718.195
Chi phí quản lý khác	5.263.536.505	6.652.587.843
	21.996.796.450	21.059.952.923

26. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	410.425.174.033	323.794.446.653
Chi phí nhân công và nhân viên	38.750.518.546	37.320.699.266
Chi phí khấu hao	39.077.720.466	38.421.609.919
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.753.184.107	9.920.844.895
Chi phí khác	10.608.973.277	12.873.819.634

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2019 VND	2018 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	13.657.345.548	6.991.548.066
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	61.432.857
	13.657.345.548	7.052.980.923

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	75.997.872.751	47.017.800.676
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	11.399.680.913	7.052.670.101
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với thu nhập không được hưởng ưu đãi thuế và các khoản thu nhập khác	2.291.249.184	1.395.360.134
Chi phí không được khấu trừ thuế	116.415.451	141.125.361
Thu nhập không bị tính thuế	(150.000.000)	(187.500.000)
Ưu đãi thuế	-	(1.410.107.530)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	61.432.857
	13.657.345.548	7.052.980.923

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế từ dự án đầu tư dây chuyền sản xuất bia công suất 25 triệu lít/năm trong 12 năm tính từ năm hoạt động đầu tiên (2008). Theo các điều khoản trong luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ 2009 đến 2011) và giảm 50% thuế thu nhập trong 7 năm tiếp theo (từ 2012 đến 2018).

Tất cả các miễn giảm thuế nêu trên sẽ không áp dụng với lợi nhuận tính thuế từ các dự án đầu từ mở rộng nâng cao công suất nhà máy bia và các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập này sẽ chịu thuế suất thuế thu nhập thông thường là 20%.

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	62.340.527.203	39.964.819.753
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(8.992.403.221)	(10.328.824.754)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	53.348.123.982	29.635.994.999

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018. Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai năm trình bày là 20.000.000 cổ phiếu.

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2019	**2018**
	VND	**VND**
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn		
Bán thành phẩm (đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)	1.053.417.990.380	863.363.755.460
Mua nguyên vật liệu	351.186.850.553	270.973.955.805
Bán nguyên vật liệu	1.271.769.940	-
Cổ tức	3.745.950.000	9.220.800.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Tây		
Bán thành phẩm	13.390.910	27.778.640
Bán nguyên vật liệu	13.970.909	8.295.000
Cổ tức	2.459.349.100	6.053.782.400
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương		
Mua hàng hóa	15.349.091	-
Cổ tức	1.436.500.000	3.536.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn		
Phí sử dụng vỏ chai	1.314.180.912	1.003.141.256
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang		
Cổ tức được chia	1.000.000.000	1.250.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co		
Mua dịch vụ	964.000.000	34.600.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu		
Mua hàng hóa	193.002.520	-
Cổ tức	682.500.000	1.680.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền		
Bán thành phẩm và phế liệu	15.767.726	17.613.635
Cổ tức	682.500.000	1.680.000.000
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây		
Mua hàng hóa	54.000.000	-
Công ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn		
Giao dịch khác	34.010.898	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn – Sóc Trăng		
Bán thành phẩm	-	5.454.545
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương, thưởng và thù lao	5.216.212.645	4.849.474.983

30. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ngày 5 tháng 3 năm 2020

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Trần Thanh Phương	Phan Duy Linh	Trần Xuân Tộ
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*